

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU
- Mã chứng khoán: HJS
- Địa chỉ trụ sở chính: Xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang
- Điện thoại: 0219.3827.276 Fax: 0219.3827.276
- Người được ủy quyền CBTT: Ông Trần Xuân Du - Chức vụ: Kế toán trưởng.

**I; Loại thông tin công bố:**  24 giờ;  72 giờ;  Theo yêu cầu;  Định kỳ.

### **II; Nội dung công bố thông tin:**

- Công ty CP thủy điện Nậm Mu công bố thông tin như sau:

+ Báo cáo tài chính giữa niên độ Công ty mẹ năm 2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ thông tin công bố: [thuydiennammu.com.vn](http://thuydiennammu.com.vn)

\* **Tài liệu đính kèm:**

- BCTC giữa niên độ
- Văn bản giải trình CLLN

**Người được UQCBTT**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**Trần Xuân Du**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/06/2023**



---

Tháng 8 năm 2023

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 28

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Thế Quang	Chủ tịch
Ông Bùi Trọng Cẩn	Thành viên
Ông Nguyễn Viết Kỳ	Thành viên
Bà Trần Thị Len	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Lương	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Trần Ngọc Anh	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Chung	Thành viên
Bà Đặng Thị Đoan Trang	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Bùi Trọng Cẩn	Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Toàn	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Trần Xuân Du.

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



---

**BÙI TRỌNG CÂN**

Giám đốc

Hà Giang, ngày 11 tháng 08 năm 2023

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy Điện Nậm Mu

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 11 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 28 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét ngày 10 tháng 8 năm 2022 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán ngày 08 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



---

**Nguyễn Minh Long**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**  
*Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2023*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30/06/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>76.282.115.193</b>	<b>64.849.379.012</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>47.457.358.748</b>	<b>46.775.659.281</b>
Tiền	111		15.457.358.748	9.775.659.281
Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	37.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>28.230.546.514</b>	<b>17.207.500.898</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	27.496.994.032	16.922.822.811
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		591.076.500	158.880.051
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	142.475.982	125.798.036
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>40.929.000</b>	<b>29.996.000</b>
Hàng tồn kho	141		40.929.000	29.996.000
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>553.280.931</b>	<b>836.222.833</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	553.280.931	836.222.833
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>261.831.947.349</b>	<b>275.700.381.185</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>221.418.703.660</b>	<b>238.881.444.178</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	221.418.703.660	238.881.444.178
- Nguyên giá	222		722.113.705.205	722.113.705.205
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(500.695.001.545)	(483.232.261.027)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>6</b>	<b>5.546.064.059</b>	<b>419.853.259</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.546.064.059	419.853.259
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>7</b>	<b>30.600.000.000</b>	<b>30.600.000.000</b>
Đầu tư vào công ty con	251		30.600.000.000	30.600.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.267.179.630</b>	<b>5.799.083.748</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	4.267.179.630	5.799.083.748
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>338.114.062.542</b>	<b>340.549.760.197</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Tại ngày 30/06/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>54.284.665.216</b>	<b>26.742.915.202</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>54.284.665.216</b>	<b>26.742.915.202</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	6.813.799.303	4.954.318.767
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	9.814.131.422	12.214.352.987
Phải trả người lao động	314		4.475.606.567	4.868.809.567
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1.163.493.445	407.407.408
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	27.402.451.543	2.433.810.179
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.615.182.936	1.864.216.294
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>283.829.397.326</b>	<b>313.806.844.995</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>283.829.397.326</b>	<b>313.806.844.995</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.999.000.000	209.999.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.999.000.000	209.999.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(468.780.000)	(468.780.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		44.315.289.385	44.315.289.385
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.951.209.275	59.928.656.944
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.975.553.300	3.011.861.391
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.975.655.975	56.916.795.553
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		32.678.666	32.678.666
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>338.114.062.542</b>	<b>340.549.760.197</b>

Hà Giang, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

  
Trần Xuân Du

Kế toán trưởng

  
Trần Xuân Du

Giám đốc



  
Bùi Trọng Căn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>17</b>	<b>72.450.597.705</b>	<b>96.389.460.294</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>72.450.597.705</b>	<b>96.389.460.294</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>18</b>	<b>37.495.567.680</b>	<b>45.222.173.450</b>
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>34.955.030.025</b>	<b>51.167.286.844</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	713.897.816	52.649.727
Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	4.164.396.701	3.890.351.074
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>31.504.531.140</b>	<b>47.329.585.497</b>
Thu nhập khác	31	21	-	6.518.704
Chi phí khác	32	22	70.490.762	12.097.180
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(70.490.762)</b>	<b>(5.578.476)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>31.434.040.378</b>	<b>47.324.007.021</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	6.458.384.403	9.531.152.240
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>24.975.655.975</b>	<b>37.792.854.781</b>

Hà Giang, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

  
Trần Xuân Du

Kế toán trưởng

  
Trần Xuân Du

Giám đốc

  
Bùi Trọng Căn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	1		<b>31.434.040.378</b>	<b>47.324.007.021</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		17.462.740.518	19.390.182.421
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(713.897.816)	(36.164.383)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>48.182.883.080</b>	<b>66.678.025.059</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.023.045.616)	(12.368.216.377)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.933.000)	14.250.000
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.554.313.005	916.286.055
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.814.846.020	(127.392.943)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.447.330.456)	(8.051.787.000)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.802.377.002)	(1.802.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>30.268.356.031</b>	<b>45.258.664.794</b>
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.126.210.800)	(61.090.909)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		713.897.816	36.164.383
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(4.412.312.984)</b>	<b>(24.926.526)</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.174.343.580)	(20.977.300.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(25.174.343.580)</b>	<b>(20.977.300.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>681.699.467</b>	<b>24.256.438.268</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	46.775.659.281	8.835.638.744
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	47.457.358.748	33.092.077.012

Hà Giang, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

  
Trần Xuân Du

  
Trần Xuân Du



  
Bùi Trọng Cẩn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5100174626, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 05 năm 2003 với số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1003000005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 09 lần được cấp Giấy chứng nhận thay đổi để phù hợp với tình hình hoạt động, lần thứ 09 là ngày 02 tháng 7 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/06/2023 là 209.999.000.000 đồng chia thành 20.999.900 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Công ty Cổ phần Sông Đà 9 góp 107.100.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 51%, các cổ đông khác góp 102.899.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 120 người (tại ngày 31/12/2022 là 119 người).

#### 1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất điện thương phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán buôn điện thương phẩm.

#### 1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

##### *Công ty con*

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô có trụ sở chính tại Tầng 8, toà nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là Kinh doanh bất động sản, xây lắp. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 75,9%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

#### 1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

### 2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

### **2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

### **3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 1.4) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### **3.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

### 3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### *Đầu tư vào Công ty con*

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- (i) Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- (ii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- (iii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- (iv) Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- (v) Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong kỳ là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty con và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

### 3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

### 3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tại ngày 30/06/2023, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

### 3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

### **3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

### **3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong kỳ.

### **3.11 NỢ PHẢI TRẢ**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

### **3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí trích trước của các nhà máy Thủy điện, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

### **3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 3.14 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty là doanh thu bán điện thành phẩm

#### Doanh thu bán điện thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

##### Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, giao dịch và số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Tiền mặt	56.757.276	4.553.538
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.400.601.472	9.771.105.743
- Các khoản tương đương tiền	32.000.000.000	37.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>47.457.358.748</b>	<b>46.775.659.281</b>

**5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>553.280.931</b>	<b>836.222.833</b>
- Chi phí sửa chữa tài sản	553.280.931	836.222.833
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4.267.179.630</b>	<b>5.799.083.748</b>
- Chi phí sửa chữa tài sản	4.267.179.630	5.799.083.748
<b>Cộng</b>	<b>4.820.460.561</b>	<b>6.635.306.581</b>

**6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>5.546.064.059</b>	<b>419.853.259</b>
- Công trình Đập phụ thủy điện Nậm An	4.952.983.167	170.045.094
- Công trình Nậm Mu mở rộng	343.272.727	-
- Công trình khác	249.808.165	249.808.165
<b>Cộng</b>	<b>5.546.064.059</b>	<b>419.853.259</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư vào công ty con

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
- Đầu tư vào công ty con	30.600.000.000	-	(*) 30.600.000.000	- (*)
+ Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	30.600.000.000	-	(*) 30.600.000.000	- (*)
<b>Cộng</b>	<b>30.600.000.000</b>	<b>-</b>	<b>(*) 30.600.000.000</b>	<b>- (*)</b>

(\*) Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	27.496.994.032	-	16.922.822.811	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	27.496.994.032	-	16.922.822.811	-
<b>Cộng</b>	<b>27.496.994.032</b>	<b>-</b>	<b>16.922.822.811</b>	<b>-</b>

**9. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	142.475.982	-	125.798.036	-
- Tạm ứng	78.301.944	-	54.491.391	-
- Phải thu khác	64.174.038	-	71.306.645	-
<b>Cộng</b>	<b>142.475.982</b>	<b>-</b>	<b>125.798.036</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
01/01/2023	522.774.591.836	195.584.734.953	3.134.672.052	118.636.364	501.070.000	722.113.705.205
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
30/06/2023	522.774.591.836	195.584.734.953	3.134.672.052	118.636.364	501.070.000	722.113.705.205
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
01/01/2023	(299.552.705.676)	(180.910.804.834)	(2.694.708.439)	(65.690.911)	(8.351.167)	(483.232.261.027)
- Khấu hao trong kỳ	(10.161.723.786)	(7.162.307.454)	(82.493.184)	(6.109.092)	(50.107.002)	(17.462.740.518)
30/06/2023	(309.714.429.462)	(188.073.112.288)	(2.777.201.623)	(71.800.003)	(58.458.169)	(500.695.001.545)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
01/01/2023	223.221.886.160	14.673.930.119	439.963.613	52.945.453	492.718.833	238.881.444.178
30/06/2023	213.060.162.374	7.511.622.665	357.470.429	46.836.361	442.611.831	221.418.703.660

Nguyên giá Tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là: 90.533.503.998 VND (tại 01/01/2023 là: 90.533.503.998 VND)

**11. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2023	01/01/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	40.929.000	-	29.996.000	-
Nguyên vật liệu	29.996.000	-	29.996.000	-
Công cụ dụng cụ	10.933.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	40.929.000	-	29.996.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>6.813.799.303</b>	<b>6.813.799.303</b>	<b>4.954.318.767</b>	<b>4.954.318.767</b>
- Công ty CP Sản xuất thương mại và Xuất nhập khẩu Dũng Nhi	715.467.500	715.467.500	-	-
- Công ty TNHH Cát Thành	797.632.772	797.632.772	-	-
- Công ty TNHH Thương mại & Kỹ thuật tự động Astech	890.023.200	890.023.200	-	-
- Công ty CP Nghị Thắng	814.220.000	814.220.000	-	-
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Việt Nam	-	-	667.891.000	667.891.000
- Công ty TNHH Đại Minh Thịnh	-	-	666.710.000	666.710.000
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Trường An	-	-	652.048.327	652.048.327
- Công ty TNHH Thiết bị và Kỹ thuật điện VK	-	-	579.924.450	579.924.450
- Phải trả người bán khác	3.596.455.831	3.596.455.831	2.387.744.990	2.387.744.990
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.813.799.303</b>	<b>6.813.799.303</b>	<b>4.954.318.767</b>	<b>4.954.318.767</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp thực nộp/khấu trừ		30/06/2023	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>								
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa phải nộp	1.567.439.078		7.636.870.199		7.908.953.142		1.295.356.135	
+ <i>Chi cục thuế Bắc Quang</i>	1.317.372.339		4.640.196.528		5.174.091.796		783.477.071	
+ <i>Chi cục thuế Vị Xuyên</i>	250.066.739		2.996.673.671		2.734.861.346		511.879.064	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.439.859.749		6.458.384.403		9.447.330.456		6.450.913.696	
- Thuế thu nhập cá nhân	397.118.993		249.103.640		470.943.557		175.279.076	
- Thuế tài nguyên	728.660.441		4.266.780.780		3.153.381.128		1.842.060.093	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	795.796		1.222.606		1.920.218		98.184	
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	8.293.657		922.647.500		922.647.500		8.293.657	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	72.185.273		24.009.322		54.064.014		42.130.581	
	<b>12.214.352.987</b>		<b>27.195.888.649</b>		<b>29.868.193.157</b>		<b>9.814.131.422</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.163.493.445</b>	<b>407.407.408</b>
- Chi phí nhà máy Nậm Mu	645.366.037	37.037.037
- Chi phí nhà máy Nậm Ngân	482.016.296	334.259.259
- Chi phí nhà máy Nậm An	36.111.112	36.111.112
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.163.493.445</b>	<b>407.407.408</b>

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>27.402.451.543</b>	<b>2.433.810.179</b>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>366.000.000</i>	<i>595.818.100</i>
- Thù lao HDQT, BKS	366.000.000	595.818.100
<i>Phải trả khác</i>	<i>27.036.451.543</i>	<i>1.837.992.079</i>
- Kinh phí công đoàn	135.687.679	166.492.679
- Cổ tức phải trả các cổ đông khác	25.606.785.945	381.369.525
- Quỹ bảo vệ môi trường rừng - tỉnh Hà Giang	1.156.765.824	1.165.871.268
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	137.212.095	124.258.607
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>27.402.451.543</b>	<b>2.433.810.179</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**16.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Nguồn vốn đầu tư XD CB		Lợi nhuận sau thuế		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>01/01/2022</b>	209.999.000.000	(468.780.000)	-	44.315.289.385	32.678.666	53.299.801.024	307.177.989.075					
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	56.916.795.553	56.916.795.553					
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(50.287.939.633)	(50.287.939.633)					
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.088.159.633)	(4.088.159.633)					
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(46.199.780.000)	(46.199.780.000)					
<b>31/12/2022</b>	<b>209.999.000.000</b>	<b>(468.780.000)</b>		<b>44.315.289.385</b>	<b>32.678.666</b>	<b>59.928.656.944</b>	<b>313.806.844.995</b>					
<b>01/01/2023</b>	209.999.000.000	(468.780.000)	-	44.315.289.385	32.678.666	59.928.656.944	313.806.844.995					
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-					
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	24.975.655.975	24.975.655.975					
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-					
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(54.953.103.644)	(54.953.103.644)					
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.553.343.644)	(4.553.343.644)					
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(50.399.760.000)	(50.399.760.000)					
<b>30/06/2023</b>	<b>209.999.000.000</b>	<b>(468.780.000)</b>		<b>44.315.289.385</b>	<b>32.678.666</b>	<b>29.951.209.275</b>	<b>283.829.397.326</b>					

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**16.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	107.100.000.000	107.100.000.000
- Các cổ đông khác	102.899.000.000	102.899.000.000
<b>Cộng</b>	<b>209.999.000.000</b>	<b>209.999.000.000</b>

**16.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	209.999.000.000	209.999.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	209.999.000.000	209.999.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	50.399.760.000	46.199.780.000

**16.4 CỔ PHIẾU**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>CP</b>	<b>CP</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.999.900	20.999.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.999.900	20.999.900
+ Cổ phiếu phổ thông	20.999.900	20.999.900
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.999.900	20.999.900
+ Cổ phiếu phổ thông	20.999.900	20.999.900
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu</b>	<b>72.450.597.705</b>	<b>96.389.460.294</b>
- Doanh thu bán điện thành phẩm	72.450.597.705	96.389.460.294
<b>Cộng</b>	<b>72.450.597.705</b>	<b>96.389.460.294</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Giá vốn điện thành phẩm đã bán	37.495.567.680	45.222.173.450
<b>Cộng</b>	<b>37.495.567.680</b>	<b>45.222.173.450</b>

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	713.897.816	52.649.727
<b>Cộng</b>	<b>713.897.816</b>	<b>52.649.727</b>

**20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>4.164.396.701</b>	<b>3.890.351.074</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	2.921.057.765	2.599.742.338
- Chi phí vật liệu quản lý	256.436.324	267.549.122
- Chi phí đồ dùng văn phòng	53.704.000	48.618.725
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	88.602.276	84.529.548
- Thuế, phí và lệ phí	61.832.244	33.297.054
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.804.810	193.098.080
- Chi phí bằng tiền khác	671.959.282	663.516.207
<b>Cộng</b>	<b>4.164.396.701</b>	<b>3.890.351.074</b>

**21. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Thu nhập từ tiền điện của CBCNV	-	6.518.704
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>6.518.704</b>

**22. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Thuế bị phạt, bị truy thu	24.009.322	12.097.180
- Chi phí khác	46.481.440	-
<b>Cộng</b>	<b>70.490.762</b>	<b>12.097.180</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	2.473.087.786	3.354.966.324
- Chi phí nhân công	11.377.485.750	11.392.359.271
- Khấu hao tài sản cố định	17.412.633.516	19.390.182.421
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.227.495.803	13.209.055.761
- Chi phí khác	2.169.261.526	1.765.960.747
<b>Cộng</b>	<b>41.659.964.381</b>	<b>49.112.524.524</b>

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>31.434.040.378</b>	<b>47.324.007.021</b>
<b>Các khoản chi phí không được khấu trừ</b>	<b>28.509.322</b>	<b>72.819.180</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	28.509.322	72.819.180
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>31.462.549.700</b>	<b>47.396.826.201</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính</b>	<b>6.292.509.940</b>	<b>9.479.365.240</b>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm trước	165.874.463	51.787.000
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6.458.384.403</b>	<b>9.531.152.240</b>

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

**26. THÔNG TIN KHÁC**

**26.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

- Tên Công ty	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
<b>Giao dịch phát sinh trong kỳ</b>		
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (trả cổ tức)	12.852.000.000	10.710.000.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**26. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**26.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		<u>Tiền lương</u>	<u>Thưởng</u>	<u>Thù lao</u>	<u>Cộng</u>
<b>Kỳ này</b>					
<b>Hội đồng quản trị và Ban giám đốc</b>					
Ông Trần Thế Quang	Chủ tịch HĐQT	-	5.000.000	72.000.000	77.000.000
Ông Bùi Trọng Cẩn	Thành viên HĐQT, Giám đốc	202.480.000	6.000.000	48.000.000	256.480.000
Ông Nguyễn Viết Kỳ	Thành viên HĐQT	-	5.000.000	48.000.000	53.000.000
Ông Nguyễn Đức Lương	Thành viên HĐQT	-	5.000.000	48.000.000	53.000.000
Bà Trần Thị Len	Thành viên HĐQT	-	5.000.000	48.000.000	53.000.000
Ông Vũ Ngọc Toàn	Phó giám đốc	168.646.000	3.000.000	-	171.646.000
<b>Ban kiểm soát</b>					
Bà Trần Ngọc Anh	Trưởng ban	123.218.000	4.000.000	-	127.218.000
Bà Trần Thị Chung	Thành viên	-	3.000.000	36.000.000	39.000.000
Bà Đặng Thị Đoàn Trang	Thành viên	-	3.000.000	36.000.000	39.000.000
<b>Cộng</b>		<b><u>494.344.000</u></b>	<b><u>39.000.000</u></b>	<b><u>336.000.000</u></b>	<b><u>869.344.000</u></b>
		<u>Tiền lương</u>	<u>Thưởng</u>	<u>Thù lao</u>	<u>Cộng</u>
<b>Kỳ trước</b>					
<b>Hội đồng quản trị và Ban giám đốc</b>					
Ông Trần Thế Quang	Chủ tịch HĐQT	-	15.000.000	60.000.000	75.000.000
Ông Bùi Trọng Cẩn	Thành viên HĐQT, Giám đốc	203.647.000	14.000.000	42.000.000	259.647.000
Ông Nguyễn Viết Kỳ	Thành viên HĐQT	-	10.000.000	42.000.000	52.000.000
Ông Nguyễn Đức Lương	Thành viên HĐQT	-	10.000.000	42.000.000	52.000.000
Bà Trần Thị Len	Thành viên HĐQT	-	10.000.000	42.000.000	52.000.000
Ông Vũ Ngọc Toàn	Phó giám đốc	170.166.000	9.000.000	-	179.166.000
<b>Ban kiểm soát</b>					
Bà Trần Ngọc Anh	Trưởng ban	127.416.000	14.000.000	-	141.416.000
Bà Trần Thị Chung	Thành viên	-	8.000.000	30.000.000	38.000.000
Bà Đặng Thị Đoàn Trang	Thành viên	-	8.000.000	30.000.000	38.000.000
<b>Cộng</b>		<b><u>501.229.000</u></b>	<b><u>98.000.000</u></b>	<b><u>288.000.000</u></b>	<b><u>887.229.000</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**26. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**26.2 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu được soát xét.

Hà Giang, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu


  
Trần Xuân Du

Kế toán trưởng

  
Trần Xuân Du

Giám đốc



  
Bùi Trọng Cảnh